KIỂM SOÁT XUNG ĐỘT MÔI TRƯỜNG GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI DÂN Ở KHU CÔNG NGHIỆP LỄ MÔN, TỈNH THANH HÓA

MANAGING ENVIRONMENTAL CONFLICTS BETWEEN ENTERPRISES AND LOCAL RESIDENTS IN LE MON INDUSTRIAL PARK, THANH HOA PROVINCE

Nguyễn Thị Duyên Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức
Tác giả liên hệ: nguyenthiduyen@hdu.edu.vn

DOI: *https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.91.10.2026.1168*

Ngày nộp bài: 18/02/2026; Ngày gửi phản biện 23/3/2026; Ngày duyệt đăng: 30/10/2026

Từ khóa: Kiểm soát xung đột, xung đột môi trường, khu công nghiệp Lễ Môn, quản trị hợp tác, Thanh Hóa.

TÓM TẮT

Khu công nghiệp (KCN) Lễ Môn được thành lập năm 1998, nay nằm xen kẽ trong không gian đô thị của thành phố Thanh Hóa (cũ), khiến xung đột giữa doanh nghiệp và người dân chuyển trọng tâm từ đất đai sang môi trường trong giai đoạn vận hành. Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp hội tụ, kết hợp khảo sát 150 hộ dân được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống phân tầng và 13 cuộc phỏng vấn sâu (08 người dân, 05 cán bộ quản lý), trích từ dữ liệu đề tài NAFOSTED mã số NCUD.05-2023.02. Kết quả cho thấy, 100% hộ phản ánh ô nhiễm không khí (khí thải, bụi, mùi hôi) và 98,0% phản ánh ô nhiễm nguồn nước; điểm mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm theo cảm nhận đạt 4,34/5, cao hơn rõ rệt so với 4 địa bàn còn lại của đề tài (3,52/5; $p < 0,001$). Người dân đánh giá thấp mức độ hồi đáp của doanh nghiệp (2,55/5); không hộ nào đánh giá doanh nghiệp giải quyết hiệu quả, trong khi 74,7% đánh giá chính quyền địa phương giải quyết hiệu quả. Dữ liệu định tính cho thấy sự khác biệt giữa trải nghiệm hằng ngày của người dân và cách tiếp cận dựa trên việc tuân thủ các quy định kỹ thuật của cơ quan quản lý. Kiểm soát xung đột tại các KCN xen cài đô thị cần chuyển từ xử lý vụ việc theo đơn thư sang quản trị hợp tác, dựa trên việc công khai dữ liệu quan trắc, đối thoại định kỳ ba bên và sự giám sát của cộng đồng.

Keywords: *Conflict management, environmental conflict, Le Mon Industrial Park, collaborative governance, Thanh Hoa.*

ABSTRACT

Le Mon Industrial Park (IP), established in 1998, is now embedded in the urban fabric of former Thanh Hoa city, where business–resident conflict has shifted from land issues to environmental issues during the operational phase. Using a convergent mixed-methods design, the study combines a survey of 150 households selected by stratified systematic random sampling with 13 in-depth interviews (eight residents and five local officials), drawn from the NAFOSTED-funded project NCUD.05-2023.02.

All households reported air pollution (industrial emissions, dust, and osmells), and 98.0% reported water pollution; the perceived pollution severity score reached 4.34 out of 5, significantly higher than in the project's four other study sites (3.52; $p < 0.001$). Residents rated enterprise responsiveness low (2.55 out of 5); no household considered enterprises effective in resolving problems, whereas 74.7% considered the local government effective. Qualitative data reveal a gap between residents' everyday experience and the authorities' technical-compliance approach. Conflict management in urban-embedded IPs should move from complaint-driven case handling to collaborative governance built on public disclosure of monitoring data, regular tripartite dialogue and community monitoring.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên phạm vi toàn cầu, mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa luôn chứa đựng những mâu thuẫn nội tại sâu sắc. Lý thuyết "guồng quay sản xuất" (treadmill of production) của Schnaiberg (1980) và lý thuyết "xã hội rủi ro" của Beck (1992) đều chỉ ra rằng sự tích tụ tư bản công nghiệp thường đi kèm với việc phân bổ không công bằng các rủi ro môi trường cho cộng đồng dân cư địa phương. Tại các quốc gia đang phát triển ở châu Á, trong đó có Việt Nam, xung đột này càng trở nên phức tạp dưới áp lực của tăng trưởng nhanh và sự mở rộng của các khu công nghiệp (KCN) tập trung.

Các nghiên cứu về xung đột giữa doanh nghiệp và cộng đồng xung quanh KCN có thể được chia thành 3 hướng chính. Hướng tiếp cận thứ nhất từ lý thuyết công bằng

môi trường cho rằng các xung đột này không đơn thuần là phản ứng kỹ thuật trước ô nhiễm mà là sự đòi hỏi về quyền được sống trong môi trường an toàn, gắn với sự phân bố không đồng đều của rủi ro theo không gian (Walker, 2009; Martínez-Alier, 2014). Hướng thứ hai nhấn mạnh chính trị của tri thức và cách cộng đồng "sống chung" với ô nhiễm: Lora-Wainwright (2017) chỉ ra hình thái "hành động phản kháng cam chịu" (resigned activism) ở các làng ô nhiễm tại Trung Quốc, trong khi Fan et al. (2022) phân tích sự cố Formosa Hà Tĩnh cho thấy những tranh luận về nguyên nhân, bằng chứng thiệt hại và giới hạn của các kênh tham gia của người dân. Hướng thứ ba, phổ biến trong các nghiên cứu ở Việt Nam, tập trung vào xung đột lợi ích trong thu hồi đất, bồi thường và chuyển đổi sinh kế (Nguyễn Thị Duyên, 2022; Đào Thanh Thủy & Nguyễn Thị Duyên, 2025), cùng với thực trạng giải quyết và các nhóm giải pháp kiểm soát xung đột ở cấp vùng (Trịnh Duy Luân & Đào Thanh Thủy, 2025; Vũ Tuấn Anh & Đoàn Thị Như Quỳnh, 2025). Từ đó có thể nhận diện hai khoảng trống. Thứ nhất, phần lớn nghiên cứu tập trung vào giai đoạn hình thành KCN, trong khi giai đoạn vận hành của các KCN lâu năm nằm xen kẽ trong đô thị, nơi xung đột môi trường diễn ra âm ỉ nhưng dai dẳng, lại ít được khảo sát bằng dữ liệu hộ gia đình. Thứ hai, đánh giá của người dân về hiệu quả của từng chủ thể và từng kênh giải quyết ít được lượng hóa, khiến các giải pháp đề xuất thường mang tính một chiều, từ trên xuống.

KCN Lễ Môn là trường hợp điển hình cho sự chồng lấn giữa không gian sản xuất và không gian sống. KCN được thành lập theo Quyết định số 186/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (1998) và là KCN đầu tiên được thành lập tại thành phố Thanh Hóa. Sau hơn 25 năm, quá trình đô thị hóa đã bao quanh KCN, đưa các nhà máy xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, dệt may, da giày… đến sát khu dân cư; từ ngày 01/7/2025, các phường giáp ranh như Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Thịnh được sắp xếp thành phường Quảng Phú (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 2025). Trên cơ sở đó, bài viết trả lời 3 câu hỏi: (1) Cấu trúc xung đột và mức độ ô nhiễm theo cảm nhận của người dân quanh KCN Lễ Môn hiện nay như thế nào? (2) Người dân ứng phó và đánh giá các kênh, chủ thể giải quyết xung đột như thế nào? (3) Cách lý giải nguyên nhân xung đột của người dân và của cơ quan quản lý gặp nhau và khác nhau ở đâu, và điều đó gợi ý gì cho mô hình kiểm soát xung đột? Bài viết gồm các phần: phương pháp, kết quả và thảo luận (kèm đề xuất giải pháp) và kết luận.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Bài viết sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp hội tụ (convergent mixed-methods design) theo Creswell và Plano Clark (2018): dữ liệu định lượng và định tính được thu thập trong cùng một đợt thực địa, phân tích độc lập, sau đó được tích hợp ở khâu diễn

giải bằng cách đặt kết quả của hai nguồn cạnh nhau để đối chiếu, khẳng định hoặc làm rõ lẫn nhau. Trong thiết kế này, dữ liệu định tính không phải là pha nghiên cứu nối tiếp như trong thiết kế giải thích tuần tự, mà được dùng để bổ sung bối cảnh và lý giải cơ chế đằng sau các xu hướng thống kê thu được song song. Dữ liệu được trích từ cơ sở dữ liệu của đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ, mã số NCUD.05-2023.02, "Nghiên cứu giải pháp kiểm soát xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp ở khu vực Bắc Trung Bộ (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Hà Tĩnh)". Đề tài khảo sát 800 hộ tại 05 địa bàn; bài viết này phân tích riêng tầng mẫu KCN Lễ Môn (n = 150) và các cuộc phỏng vấn sâu tại địa bàn này.

2.2. Mẫu và quy trình khảo sát định lượng

Tổng thể nghiên cứu là các hộ gia đình thường trú tại các tổ dân phố chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc nằm liền kề KCN Lễ Môn, thuộc các phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Thịnh, Đông Hải (cũ). Đề tài áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống kết hợp phân tầng theo địa bàn, trong đó mỗi KCN/khu kinh tế (KKT) là một tầng độc lập; KCN Lễ Môn là một tầng với chỉ tiêu 150 hộ, được phân bổ không theo tỷ lệ nhằm bảo đảm đủ số lượng quan sát để phân tích riêng cho từng địa bàn. Tại tầng Lễ Môn, nhóm nghiên cứu lập danh sách hộ trong vùng ảnh hưởng (khung chọn mẫu), xác định bước nhảy k bằng tỷ số giữa tổng số hộ trong khung và chỉ tiêu mẫu, chọn ngẫu nhiên hộ khởi điểm rồi chọn các hộ tiếp theo theo bước nhảy cho đến khi đủ 150 hộ. Như vậy, yếu tố "chủ đích" chỉ nằm ở khâu lựa chọn địa bàn (tầng) có KCN đang vận hành và có xung đột hiện hữu; còn việc chọn hộ trong tầng là ngẫu nhiên theo hệ thống. Người trả lời là đại diện hộ (chủ hộ hoặc thành viên từ 18 tuổi trở lên am hiểu tình hình chung của gia đình). Với n = 150, mức tin cậy 95% và p = 0,5, sai số biên của các ước lượng tỷ lệ tại tầng Lễ Môn vào khoảng ±8,0% (Cochran, 1977); do đó, các tỷ lệ được diễn giải ở cấp độ xu hướng của địa bàn, không suy rộng cho các KCN khác. Khảo sát được thực hiện bằng phỏng vấn trực tiếp theo bảng hỏi có cấu trúc trong thời gian từ tháng 12/2024 đến tháng 02/2025; toàn bộ 150 phiếu đều hợp lệ sau khi kiểm tra và làm sạch dữ liệu.

Trong mẫu, nam giới chiếm 54,7%, nữ giới 45,3%; nhóm tuổi 51–60 chiếm tỷ trọng cao nhất (27,3%), tiếp đến là nhóm 31–40 tuổi (24,7%) và nhóm trên 60 tuổi (22,7%). Người trả lời có trình độ trung học phổ thông (39,3%) và trung học cơ sở (34,0%) là chủ yếu. Đáng chú ý, 74,7% hộ đã cư trú tại địa phương trên 20 năm và 42,7% người trả lời từng làm nông nghiệp trước khi có KCN; đây là nhóm có trải nghiệm trực tiếp trong cả giai đoạn hình thành và giai đoạn vận hành của KCN.

2.3. Mẫu và quy trình thu thập dữ liệu định tính

Tại địa bàn Lễ Môn, đề tài thực hiện 13 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc, gồm 08 người dân (ký hiệu ND1–ND8) và 05 cán bộ quản lý (ký hiệu CB1–CB5). Người dân được chọn theo nguyên tắc chọn mẫu lý thuyết (theoretical sampling) nhằm bao quát các góc nhìn khác nhau về nghề nghiệp (nông dân còn đất, người mất đất chuyển sang lao động tự do, tiểu thương, nội trợ, cán bộ hưu trí, công nhân nhập cư), độ tuổi (28–65 tuổi) và địa bàn cư trú (các phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Đông Hải cũ). Cán bộ quản lý gồm 01 cán bộ phụ trách môi trường của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (đơn vị quản lý KCN Lễ Môn), lãnh đạo UBND các phường Quảng Thành, Quảng Hưng, Đông Hải (cũ) và 01 cán bộ địa chính – xây dựng phường Quảng Hưng; đây là những người trực tiếp tiếp nhận, xác minh và xử lý phản ánh của người dân. Số lượng phỏng vấn được xác định theo kế hoạch phân bổ chung của đề tài (13 cuộc tại KCN Lễ Môn), bảo đảm mỗi nhóm nghề nghiệp, vị trí cư trú và cấp quản lý chủ chốt đều có đại diện. Đề cương phỏng vấn gồm các chủ đề: trải nghiệm xung đột; tác động của KCN đến đời sống; nhận thức và sự tham gia trong việc giải quyết xung đột; mong muốn, kiến nghị (đối với người dân) và thực trạng, cơ chế, khó khăn, kiến nghị (đối với cán bộ). Các cuộc phỏng vấn được ghi âm khi có sự đồng ý hoặc được ghi chép chi tiết, sau đó được gỡ băng và chuyển thành bản ghi chép nguyên văn.

Dữ liệu định tính được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề (Braun & Clarke, 2006) qua hai vòng mã hóa: vòng thứ nhất mã hóa mở để nhận diện các cách gọi tên, diễn đạt và lý giải của người trả lời; vòng thứ hai nhóm các mã vào năm chủ đề phù hợp với câu hỏi nghiên cứu: (i) biểu hiện và trải nghiệm ô nhiễm; (ii) hệ quả đối với đời sống, sinh kế; (iii) hành động phản ứng; (iv) đánh giá các kênh và chủ thể giải quyết; (v) cách lý giải nguyên nhân. Do số lượng phỏng vấn mỗi nhóm nhỏ, ý kiến định tính chỉ được sử dụng để minh họa và lý giải các xu hướng định lượng, không dùng để khái quát tỷ lệ hay nhận thức chung của một nhóm chủ thể. Đề tài không phỏng vấn trực tiếp đại diện doanh nghiệp tại Lễ Môn; vì vậy, quan điểm của phía quản lý được phản ánh qua cán bộ Ban Quản lý và chính quyền cơ sở, còn quan điểm của doanh nghiệp chưa được phân tích một cách độc lập trong bài viết này.

2.4. Công cụ đo lường và kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng hỏi gồm các phần: thông tin chung; tác động và mâu thuẫn kinh tế (đất đai, lao động – việc làm, thu nhập); mâu thuẫn môi trường; mâu thuẫn văn hóa – xã hội; và đánh giá giải pháp, chủ thể giải quyết. Các chỉ báo về sự hiện diện của từng loại hình mâu thuẫn, nguồn ô nhiễm và hành vi ứng phó được đo lường bằng các câu hỏi dạng có/không. Các chỉ báo đánh giá được đo bằng thang Likert 5 mức: mức độ nghiêm trọng (1 = rất nhẹ đến 5 = rất nghiêm trọng), mức độ đồng ý (1 = hoàn toàn không

đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý), mức độ hài lòng (1 = rất không hài lòng đến 5 = rất hài lòng) và mức độ hiệu quả (1 = hoàn toàn không hiệu quả đến 5 = rất hiệu quả). Điểm tổng hợp của mỗi thang đo là trung bình cộng của các biến quan sát. Độ tin cậy được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha trên tầng mẫu Lễ Môn, với tiêu chí $\alpha \geq 0,7$ và hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh $\geq 0,3$ (Nunnally & Bernstein, 1994).

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo

Thang đo (mã biến)	Số biến	Cronbach's Alpha	Tương quan biến – tổng nhỏ nhất	Biến giữ lại/loại bỏ
Nhận định về nguyên nhân ô nhiễm	10	0,910	0,414	Giữ lại đủ 10 biến
Mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm	6	0,846	0,545	Giữ lại đủ 6 biến
Hệ quả của ô nhiễm đối với đời sống	8	0,866	0,315	Giữ lại đủ 8 biến
Mức độ hài lòng về môi trường sống	8	0,869	0,456	Giữ lại đủ 8 biến
Đánh giá sự hồi đáp của doanh nghiệp	4	0,813	0,537	Giữ lại đủ 4 biến
Đánh giá sự vào cuộc của chính quyền	4	0,858	0,524	Giữ lại đủ 4 biến
Hiệu quả của các chủ thể giải quyết	4	0,883	0,604	Giữ lại đủ 4 biến
Mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp đến đời sống	5	0,501	0,107	Không đạt; không dùng điểm tổng hợp, chỉ phân tích từng biến

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025

Bảng 1 cho thấy bảy thang đo được sử dụng trong phân tích đều đạt độ tin cậy (α từ 0,813 đến 0,910) và mọi biến quan sát có tương quan biến – tổng $\geq 0,3$ nên được giữ lại. Riêng biến C4.8 (chi phí y tế tăng) có tương quan biến – tổng thấp nhất (0,315); việc loại biến này chỉ làm α tăng nhẹ lên 0,883 nên biến được giữ lại để bảo đảm giá trị nội dung của thang đo. Thang đo A2 không đạt yêu cầu ($\alpha = 0,501$) nên không thể sử dụng dưới dạng điểm tổng hợp. Ngoài ra, 08 phiếu có mã ngoài miền giá trị (mã 6) ở

một số biến C2 đã được hiệu chỉnh về giá trị tối đa của thang (mã 5), thống nhất với quy trình làm sạch dữ liệu chung của đề tài.

2.5. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu định lượng được làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Bên cạnh thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ, giá trị trung bình M, độ lệch chuẩn SD), bài viết sử dụng các kiểm định phi tham số phù hợp với dữ liệu thứ bậc: kiểm định Mann-Whitney U để so sánh tầng Lễ Môn với bốn địa bàn còn lại của đề tài (n = 650) và so sánh giữa các nhóm hộ; kiểm định Wilcoxon để so sánh hai đánh giá trên cùng người trả lời; hệ số tương quan hạng Spearman (ρ) để xem xét mối liên hệ giữa các thang đo. Cần lưu ý rằng mọi chỉ báo về ô nhiễm và sức khỏe trong bài viết là đánh giá, cảm nhận của người dân, không phải kết quả quan trắc môi trường hay chẩn đoán y khoa; đồng thời, với thiết kế cắt ngang, các mối liên hệ được trình bày dưới dạng tương quan, không khẳng định quan hệ nhân quả. Người tham gia được giải thích mục đích nghiên cứu, tham gia tự nguyện và danh tính được bảo mật; các trích dẫn phỏng vấn được mã hóa, không nêu tên.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cấu trúc xung đột: từ đất đai sang các vấn đề vận hành

Kết quả khảo sát cho thấy cấu trúc xung đột tại KCN Lễ Môn khác biệt rõ rệt so với giai đoạn hình thành KCN. Bảng 2 trình bày tỷ lệ hộ phản ánh có mâu thuẫn với doanh nghiệp theo từng lĩnh vực; mỗi lĩnh vực được xác định khi hộ trả lời "có" đối với ít nhất một chỉ báo thuộc lĩnh vực đó.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ phản ánh mâu thuẫn với doanh nghiệp theo lĩnh vực

Lĩnh vực mâu thuẫn	Chỉ báo nổi bật (tỷ lệ hộ trả lời "có")	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Môi trường	Ô nhiễm không khí 100,0%; nước 98,0%; tiếng ồn 96,0%; đất 91,3%	150	100,0
Văn hóa – xã hội	Giới trẻ chịu ảnh hưởng của lối sống người lao động nơi khác đến 74,0%; gia tăng tệ nạn xã hội 68,0%	115	76,7
Lao động – việc làm	Điều kiện làm việc không bảo đảm 69,3%; mất việc làm cũ 38,0%	101	67,3
Đất đai	Ô nhiễm môi trường đất 77,3%; bị lấn chiếm đất để mở rộng sản xuất, hạ tầng 47,3%; giá đền bù thấp 37,3%	95	63,3
Thu nhập	Chi phí sinh hoạt tăng cao 98,0%; mất nguồn thu nhập truyền thống 46,7%	93	62,0

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025. Ghi chú: các tỷ lệ chỉ báo nổi bật tính trên tổng số 150 hộ; do câu hỏi có nhiều lựa chọn nên tổng tỷ lệ của các lĩnh vực có thể vượt 100%.

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy môi trường là lĩnh vực có mâu thuẫn phổ quát nhất: toàn bộ 150 hộ phản ánh ít nhất một dạng ô nhiễm, trong đó 137 hộ (91,3%) phản ánh đồng thời cả bốn dạng ô nhiễm: không khí, nước, tiếng ồn và đất. Các mâu thuẫn liên quan đến đất đai vẫn còn hiện diện (63,3%) nhưng nội dung đã thay đổi: chỉ báo phổ biến nhất không còn là giá đền bù (37,3%) mà là ô nhiễm môi trường đất (77,3%) và tình trạng lấn chiếm đất khi mở rộng sản xuất, hạ tầng (47,3%). Tương tự, mâu thuẫn về thu nhập chủ yếu thể hiện qua chi phí sinh hoạt tăng cao (98,0%). Như vậy, ở một KCN đã vận hành hơn 25 năm, xung đột đã chuyển trọng tâm từ những vấn đề phát sinh một lần trong giai đoạn thu hồi đất sang những vấn đề phát sinh thường xuyên trong quá trình vận hành; kết quả này phù hợp với phát hiện về xung đột kinh tế tại các KKT, KCN ở Thanh Hóa (Đào Thanh Thủy & Nguyễn Thị Duyên, 2025). Bảng 2 phản ánh mức độ phổ biến (độ bao phủ) của từng lĩnh vực mâu thuẫn, không phải thang xếp hạng mức độ gay gắt; mức độ nghiêm trọng của xung đột môi trường được đo lường riêng tại mục 3.2.

3.2. Xung đột môi trường: mức độ nghiêm trọng theo cảm nhận và trải nghiệm thường nhật

Toàn bộ người trả lời cho biết có khí thải công nghiệp, bụi từ hoạt động xây dựng và giao thông, tiếng ồn từ nhà máy, xe tải, container, cùng mùi hôi khó chịu. Đối với nguồn nước, 96,0% hộ phản ánh doanh nghiệp xả nước thải chưa qua xử lý, 98,0% phản ánh dòng chảy bị thay đổi và 90,0% phản ánh rò rỉ hóa chất, chất thải nguy hại; đối với đất, 95,3% phản ánh xả chất thải lỏng và 87,3% phản ánh xả chất thải rắn không đúng quy định. Bảng 3 tổng hợp tỷ lệ hộ phản ánh và mức độ nghiêm trọng mà người dân cảm nhận đối với từng dạng ô nhiễm.

Bảng 3. Mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm theo cảm nhận của người dân

Dạng ô nhiễm	Tỷ lệ hộ phản ánh (%)[1]	Nghiêm trọng/rất nghiêm trọng (%)[2]	M	SD

[1] Tỷ lệ hộ phản ánh là tỷ lệ hộ cho biết gia đình mình gặp vướng mắc với dạng ô nhiễm đó.

[2] mức độ nghiêm trọng là đánh giá của người trả lời về tình trạng ô nhiễm chung ở địa phương và được hỏi đối với toàn bộ 150 hộ, kể cả các hộ không phản ánh vướng mắc. Cả hai tỷ lệ đều tính trên n = 150, nên tỷ lệ đánh giá "nghiêm trọng/rất nghiêm trọng" có thể cao hơn tỷ lệ hộ phản ánh.

Dạng ô nhiễm	Tỷ lệ hộ phản ánh (%)[1]	Nghiêm trọng/rất nghiêm trọng (%)[2]	M	SD
Ô nhiễm không khí	100,0	100,0	4,77	0,42
Ô nhiễm nguồn nước	98,0	100,0	4,67	0,47
Ô nhiễm tiếng ồn	96,0	98,0	4,57	0,54
Ô nhiễm đất	91,3	95,3	4,21	0,61
Ảnh hưởng đến việc sử dụng tài nguyên nước	-	84,7	3,97	0,60
Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học	-	74,0	3,87	0,68
Điểm tổng hợp mức độ nghiêm trọng (α = 0,846)	-	-	4,34	0,42

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025.

Ghi chú: Thang đo 1 = rất nhẹ, Thang đo 5 = rất nghiêm trọng; "-": không có câu hỏi tương ứng.

Không khí và nguồn nước là hai dạng ô nhiễm được đánh giá nghiêm trọng nhất (M lần lượt là 4,77 và 4,67), với 100% người trả lời xếp ở mức "nghiêm trọng" hoặc "rất nghiêm trọng". Điểm tổng hợp mức độ nghiêm trọng tại Lễ Môn (M = 4,34) cao hơn có ý nghĩa thống kê so với 4 địa bàn còn lại của đề tài (M = 3,52; kiểm định Mann-Whitney, $p < 0,001$). Điều này phù hợp với đặc thù của một KCN đa ngành xen kẽ trong khu dân cư, nơi khoảng cách giữa nguồn thải và nơi ở rất ngắn, đúng như cách tiếp cận về khía cạnh không gian của công bằng môi trường (Walker, 2009). Trải nghiệm ô nhiễm của người dân mang tính thường nhật, gắn với thời điểm và sinh hoạt cụ thể:

> *"... có cái nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi hay chế biến gì đó, cứ tầm chiều tối là nó xả ra cái mùi khăm khẳm, khó tả lắm, bay thẳng vào nhà. Nhà em phải đóng kín hết cửa mà vẫn không hết mùi. Mấy đứa nhỏ cứ kêu đau đầu, ăn cơm cũng không ngon miệng."* (ND5, nữ, 35 tuổi, nội trợ, phường Quảng Thành cũ)

Đáng chú ý, chính cán bộ phụ trách môi trường của Ban Quản lý cũng thừa nhận nguy cơ xả thải không đúng quy định, khi nêu một trong những thách thức là việc một số doanh nghiệp "cố tình xả thải vượt quy chuẩn cho phép (đặc biệt là vào ban đêm hoặc khi trời mưa lớn), không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên… hệ thống xử lý chất thải để tiết kiệm chi phí" (CB1). Sự trùng khớp giữa thời điểm người

dân cảm nhận mùi hôi rõ nhất và thời điểm cán bộ quản lý nhận diện nguy cơ vi phạm cho thấy các phản ánh của người dân có cơ sở thực tiễn, dù đây vẫn là dữ liệu cảm nhận và cần được kiểm chứng bằng quan trắc độc lập.

3.3. Hệ quả theo cảm nhận và thế "đánh đổi" giữa lợi ích kinh tế với chất lượng sống

Bảng 3 phản ánh mức độ ô nhiễm; Bảng 4 trình bày những hệ quả mà người dân cảm nhận được đối với sức khỏe, sinh hoạt và kinh tế của hộ gia đình. Các chỉ báo này là đánh giá chủ quan của người trả lời về mức độ nghiêm trọng của từng hệ quả, không phải là tỷ lệ mắc bệnh.

Bảng 4. Hệ quả của ô nhiễm môi trường theo cảm nhận của người dân

Hệ quả được đánh giá	Nghiêm trọng/rất nghiêm trọng (%)	M	SD
Ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất (mất ngủ, đau đầu, mệt mỏi)	88,7	4,09	0,63
Ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần (căng thẳng, lo âu)	88,7	4,05	0,76
Tiếng ồn gây căng thẳng, mất ngủ	87,3	4,06	0,56
Ô nhiễm không khí gây nguy cơ bệnh hô hấp, tim mạch	84,7	4,05	0,60
Tiếp xúc chất độc hại gây nguy cơ tổn hại sức khỏe lâu dài	84,7	4,15	0,72
Ảnh hưởng đến mỹ quan, giá trị bất động sản	80,0	4,08	0,69
Ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất	78,7	3,79	0,41
Ô nhiễm nguồn nước làm tăng nguy cơ lây lan bệnh truyền nhiễm	70,0	3,76	0,62
Giảm năng suất lao động, ảnh hưởng đến thu nhập	69,3	3,81	0,63
Chi phí y tế của hộ gia tăng	53,3	3,57	0,65

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025.

Ghi chú: Thang đo 1 = rất nhẹ; Thang đo 5 = rất nghiêm trọng; hai dòng đầu thuộc nhóm câu hỏi D3.1, các dòng còn lại thuộc thang đo C4 (α = 0,866; M = 3,91).

Kết quả cho thấy các hệ quả được người dân cảm nhận rõ nhất là những tác động lên sức khỏe thể chất, tinh thần và giấc ngủ (87,3–88,7%), tiếp theo là nguy cơ đối với hệ hô hấp và hệ tim mạch (84,7%); 70,0% hộ đánh giá ô nhiễm nguồn nước làm tăng

nguy cơ lây lan bệnh truyền nhiễm. Hệ quả kinh tế cũng hiện diện nhưng ở mức thấp hơn: 80,0% hộ đánh giá ô nhiễm ảnh hưởng nghiêm trọng đến giá trị bất động sản và 53,3% cho rằng chi phí y tế của hộ gia đình tăng lên đáng kể. Song song với đó, người dân vẫn ghi nhận rõ những lợi ích mà KCN mang lại: 94,0% đồng ý rằng KCN tạo thêm cơ hội việc làm, 96,0% cho rằng nguồn thu nhập của hộ được đa dạng hóa và 85,3% cho rằng giá đất tăng làm tăng giá trị tài sản (điểm tổng hợp lợi ích kinh tế M = 4,27). Tuy vậy, mức độ hài lòng về môi trường sống rất thấp (M = 1,92; α = 0,869), với 96,0% không hài lòng về chất lượng không khí; mức độ hài lòng có tương quan nghịch với cảm nhận về hệ quả của ô nhiễm (ρ = -0,28; p < 0,001). Lời kể của một chủ cửa hàng tạp hóa phản ánh rõ thế "đánh đổi" này:

> *"Cũng có cái được, cái mất, cô ạ. Được: khu này đông đúc hẳn lên, công nhân đông nên tôi mở quán tạp hóa cũng bán được hàng nhiều hơn, có thêm thu nhập… Mất: như đã nói, môi trường sống không còn trong lành như trước. Bụi nhiều hơn, ồn ào hơn, mùi khó chịu thường xuyên."* (ND2, nữ, 42 tuổi, tiểu thương, phường Đông Hải cũ)

Như vậy, người dân không phủ nhận lợi ích của KCN; điều họ phản đối là việc phải gánh chịu chi phí môi trường thường xuyên trong khi lợi ích kinh tế không bù đắp được sự suy giảm chất lượng sống. Đây là biểu hiện của sự phân bố không cân xứng giữa lợi ích và rủi ro mà các tiếp cận công bằng môi trường đã chỉ ra (Martínez-Alier, 2014), đồng thời cho thấy xung đột đã chuyển từ "xung đột lợi ích" sang xung đột về chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, do số liệu mang tính cảm nhận và thiết kế nghiên cứu là cắt ngang, nghiên cứu không thể khẳng định mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của KCN và tình trạng sức khỏe của người dân.

3.4. Ứng phó của người dân và đánh giá các kênh, chủ thể giải quyết xung đột

Trước những tác động trên, người dân lựa chọn nhiều cách ứng phó khác nhau. Bảng 5 cho thấy phản ứng phổ biến nhất vẫn diễn ra ở cấp độ cá nhân và cộng đồng, còn các hình thức thể chế hóa như gửi đơn, khiếu nại được sử dụng ít hơn nhiều.

Bảng 5. Các hình thức ứng phó của hộ gia đình trước mâu thuẫn với doanh nghiệp

Hình thức ứng phó	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tự thích ứng với môi trường (đóng cửa, mua nước, che chắn…)	150	100,0
Phản ứng cá nhân, phàn nàn trong cộng đồng	140	93,3
Nhờ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương	114	76,0
Nhờ sự hỗ trợ của tổ chức xã hội	69	46,0
Khiếu nại đến cơ quan chức năng	37	24,7
Kiến nghị, gửi đơn thư lên chính quyền, doanh nghiệp	33	22,0

P – ISSN 3030 - 4644
E – ISSN 3030 - 4652

Hình thức ứng phó	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tham gia khiếu kiện, phản đối tập thể	27	18,0

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025. Ghi chú: câu hỏi trắc nghiệm.

Bảng 6 trình bày đánh giá của người dân về hiệu quả của các chủ thể (Phần A, thang 1 = hoàn toàn không hiệu quả đến 5 = rất hiệu quả) và về chất lượng của cơ chế giải quyết (Phần B, thang 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý). Tỷ lệ "hiệu quả/đồng ý" là tổng của hai mức 4 và 5; tỷ lệ "không hiệu quả/không đồng ý" là tổng của hai mức 1 và 2.

Bảng 6. Đánh giá của người dân về các chủ thể và cơ chế giải quyết xung đột

Nội dung đánh giá	Hiệu quả/ đồng ý (%)	Không hiệu quả/không đồng ý (%)	M
A. Hiệu quả của các chủ thể trong giải quyết mối quan hệ với người dân			
Chính quyền địa phương	74,7	16,7	3,44
Người dân	20,7	16,7	2,90
Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, tổ chức xã hội	6,7	62,0	2,27
Doanh nghiệp	0,0	58,7	2,25
B. Chất lượng của cơ chế giải quyết			
Chính quyền vào cuộc kịp thời khi có vấn đề xảy ra	72,0	2,7	3,73
Chính quyền giúp hòa giải giữa người dân và doanh nghiệp	47,3	6,7	3,45
Doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các cam kết đã thống nhất	14,7	48,7	2,66
Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp được công khai	12,7	51,3	2,61
Doanh nghiệp phản hồi thắc mắc của người dân nhanh chóng	10,7	64,0	2,47
Doanh nghiệp chủ động đối thoại, thỏa thuận với người dân	8,7	61,3	2,47
Người dân được tham gia vào quá trình giải quyết	8,7	57,3	2,47
Sau khi giải quyết, các vấn đề không lặp lại	8,7	68,0	2,41

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025.

Kết quả ở Bảng 6 cho thấy sự phân hóa rõ rệt trong đánh giá. Chính quyền địa phương được 74,7% hộ đánh giá là hiệu quả, trong khi không hộ nào đánh giá doanh nghiệp là hiệu quả; sự khác biệt giữa hai đánh giá này có ý nghĩa thống kê (kiểm định Wilcoxon, $p < 0,001$). Điểm tổng hợp "đánh giá sự hồi đáp của doanh nghiệp" chỉ đạt $M = 2,55$ ($SD = 0,55$), với 78,0% hộ có điểm dưới mức trung bình 3, thấp hơn đáng kể so với điểm "đánh giá sự vào cuộc của chính quyền" ($M = 3,46$; $SD = 0,54$; $p < 0,001$). Bên cạnh đó, 74,7% hộ đồng ý rằng còn thiếu kênh trao đổi, giải quyết mâu thuẫn trực tiếp giữa doanh nghiệp và hộ gia đình; 70,0% cho rằng hộ không được tham gia vào việc quyết định các vấn đề liên quan đến KCN; và 52,7% cho rằng mâu thuẫn đã ảnh hưởng đến niềm tin của họ vào doanh nghiệp và chính quyền. Nói cách khác, chính quyền được nhìn nhận là "có vào cuộc", nhưng kết quả giải quyết chưa bền vững: chỉ 8,7% đồng ý rằng vấn đề không tái diễn sau khi được giải quyết. Lời kể của người dân cho thấy vòng lặp "phản ánh – ghi nhận – tái diễn":

> *"Chúng tôi cũng đã nhiều lần gửi đơn, kiến nghị lên các cấp này rồi. Nhưng kết quả thì… thường là họ ghi nhận, hứa xem xét, rồi để đó. Có khi họ xuống kiểm tra nhưng rồi đâu lại vào đấy. Doanh nghiệp vẫn xả thải, vẫn gây ồn."* (ND1, nam, 58 tuổi, lao động tự do sau khi mất đất, phường Quảng Hưng cũ)

Khi kênh thể chế không mang lại kết quả rõ ràng, một bộ phận người dân chuyển sang hành động tập thể. Đáng chú ý, nhóm hộ từng tham gia khiếu kiện, phản đối tập thể ($n = 27$) đánh giá mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm cao hơn nhóm còn lại ($M = 4,54$ so với 4,30; kiểm định Mann-Whitney, $p = 0,001$), trong khi đánh giá của hai nhóm về mức độ hồi đáp của doanh nghiệp không khác biệt ($p = 0,43$). Dữ liệu định tính cho thấy hành động tập thể thường chỉ mang lại kết quả tạm thời:

> *"Ban đầu họ còn chối, sau dân làm căng quá, gọi cả nhà báo, chính quyền xuống thì họ mới nhận và hứa khắc phục. Nhưng cũng chỉ được một thời gian thôi."* (ND2, nữ, 42 tuổi, tiểu thương, phường Đông Hải cũ)

Ở chiều ngược lại, sự thiếu chuyển biến sau nhiều lần phản ánh dẫn đến tâm lý nản lòng: "Nhiều khi mình phản ánh xong mà chẳng thấy chuyển biến gì, thành ra cũng nản, lần sau có khi chẳng muốn kêu nữa" (ND5). Hai xu hướng này, một bên là leo thang sang hành động tập thể, một bên là rút lui trong cam chịu, tương đồng với hình thái "phản kháng cam chịu" mà Lora-Wainwright (2017) mô tả, và cho thấy nguy cơ xung đột tích tụ nếu không có cơ chế đối thoại thực chất. Kết quả này cũng thống nhất với nhận định của Trịnh Duy Luân và Đào Thanh Thủy (2025) rằng việc giải quyết xung đột tại các KKT, KCN ở Thanh Hóa và Hà Tĩnh hiện vẫn chủ yếu mang tính xử lý sự việc.

3.5. Cách lý giải nguyên nhân xung đột: điểm gặp nhau và độ lệch giữa các chủ thể

Bảng 7 trình bày mức độ đồng ý của người dân đối với các nhận định về nguyên nhân gây ô nhiễm. Do khảo sát định lượng chỉ thực hiện với hộ dân, quan điểm của cơ quan quản lý được phân tích từ dữ liệu phỏng vấn sâu và không được lượng hóa bằng tỷ lệ phần trăm.

Bảng 7. Mức độ đồng ý của người dân với các nhận định về nguyên nhân gây ô nhiễm

Nhận định về nguyên nhân	Đồng ý/hoàn toàn đồng ý (%)	M	SD
Khí thải công nghiệp của các doanh nghiệp lớn	100,0	4,43	0,50
Quá tải hệ thống xử lý chất thải	98,0	4,39	0,53
Hoạt động xây dựng gây ô nhiễm bụi, tiếng ồn	97,3	4,45	0,55
Doanh nghiệp xả nước thải trực tiếp ra khu vực cộng đồng	94,7	4,42	0,59
Lượng chất thải rắn công nghiệp quá lớn	94,7	4,37	0,59
Quá trình xử lý chất thải không đúng cách	94,0	4,45	0,61
Lưu lượng phương tiện giao thông tăng	90,0	4,31	0,64
Hạ tầng giao thông chưa hoàn thiện	87,3	4,25	0,67
Quy hoạch chưa hợp lý	84,7	4,11	0,64
Khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức	81,3	4,11	0,69

Nguồn: Xử lý số liệu khảo sát của đề tài NCUD.05-2023.02 tại KCN Lễ Môn, 12/2024–02/2025.

Ghi chú: Thang đo 1 = hoàn toàn không đồng ý; Thang đo 5 = hoàn toàn đồng ý; α = 0,910.

Người dân quy nguyên nhân ô nhiễm trước hết cho hành vi và năng lực xử lý chất thải của doanh nghiệp (khí thải, quá tải hệ thống xử lý, xử lý không đúng cách, xả thải trực tiếp: 94,0–100,0%), sau đó mới đến các yếu tố cấu trúc như hạ tầng giao thông (87,3%) và quy hoạch (84,7%). Phía cơ quan quản lý thừa nhận một số nguyên nhân trùng với nhận định của người dân, như công nghệ sản xuất cũ ở một bộ phận doanh nghiệp, ý thức chấp hành pháp luật chưa đồng đều và việc công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung "đôi khi vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế… khi có thêm các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động hoặc vào những thời điểm mưa lớn" (CB1). Lãnh đạo chính quyền phường cũng xác định ô nhiễm môi trường là "vấn đề nhức nhối nhất… gây bức xúc và lo lắng lớn nhất trong cộng đồng dân cư" (CB2) và nhấn mạnh

yêu cầu công tác quy hoạch KCN phải gắn với quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch sử dụng đất một cách tổng thể (CB2).

Tuy vậy, sự khác biệt giữa các chủ thể nằm ở cách đánh giá xu hướng và cách tiếp cận vấn đề. Cán bộ Ban Quản lý cho rằng kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý của đa số doanh nghiệp "đã cơ bản đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia" và số đơn thư về ô nhiễm "đã giảm đi trông thấy" (CB1); trong khi đó, 100% người dân đánh giá ô nhiễm không khí và nguồn nước ở mức nghiêm trọng, 89,3% không hài lòng với cách xử lý chất thải của doanh nghiệp và chỉ 22,0% từng gửi đơn thư. Sự khác biệt này gợi ý rằng số lượng đơn thư giảm chưa chắc phản ánh mức độ bức xúc giảm, mà có thể phản ánh sự nản lòng đối với kênh thể chế như đã phân tích ở mục 3.4. Nói cách khác, cơ quan quản lý tiếp cận vấn đề qua lăng kính tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và số liệu quan trắc, còn người dân dựa trên trải nghiệm cảm quan hằng ngày về mùi, bụi và tiếng ồn. Khi hai hệ quy chiếu này không được đặt cạnh nhau một cách minh bạch, các cuộc đối thoại dễ trở thành nơi "giải thích" một chiều; hiện tượng tương tự cũng được ghi nhận trong các tranh luận về bằng chứng ô nhiễm trong vụ Formosa (Fan et al., 2022). Do bài viết chưa có dữ liệu phỏng vấn trực tiếp với doanh nghiệp tại Lễ Môn, các nhận định về quan điểm của doanh nghiệp cần được kiểm chứng trong các nghiên cứu tiếp theo.

3.6. Đề xuất giải pháp kiểm soát xung đột giữa doanh nghiệp và người dân

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất chuyển từ mô hình xử lý vụ việc theo đơn thư sang mô hình quản trị hợp tác, trong đó các bên cùng chia sẻ thông tin, cùng tham gia giám sát và xây dựng niềm tin thông qua đối thoại trực tiếp, thường xuyên (Ansell & Gash, 2008). Các giải pháp được đề xuất theo 3 nhóm, bám sát những điểm nghẽn mà dữ liệu đã chỉ ra.

Thứ nhất, nhóm giải pháp về minh bạch thông tin và kỹ thuật. Vì độ lệch giữa các chủ thể xuất phát từ việc mỗi bên dựa trên một nguồn bằng chứng khác nhau, cần công khai dữ liệu quan trắc tự động khí thải, nước thải của KCN và của các nguồn thải lớn theo thời gian thực tại trụ sở UBND phường và trên các nền tảng số, kèm diễn giải dễ hiểu; bổ sung điểm quan trắc không khí xung quanh tại các khu dân cư cuối hướng gió và gần các cơ sở phát sinh mùi; rà soát quỹ đất giáp ranh để hình thành dải cây xanh cách ly giữa KCN và khu dân cư. Giải pháp này đáp ứng nhu cầu mà người dân nêu rõ: 100% hộ cho rằng việc doanh nghiệp công khai, minh bạch thông tin về hoạt động sản xuất và môi trường là quan trọng hoặc rất quan trọng.

Thứ hai, nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách. Khung pháp lý hiện hành quy định mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1 tỷ đồng đối với cá nhân và 2 tỷ đồng đối với tổ chức, cùng các hình thức xử phạt bổ sung như đình chỉ hoạt

động (Chính phủ, 2022). Vì vậy, điểm nghẽn không chỉ nằm ở mức chế tài mà còn ở khả năng phát hiện, ghi nhận vi phạm kịp thời, nhất là các hành vi xả thải vào ban đêm hoặc khi trời mưa. Cần xây dựng quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý, cơ quan chuyên môn về môi trường và UBND phường Quảng Phú về việc tiếp nhận, xác minh hiện trường và phản hồi kết quả cho người dân trong thời hạn cụ thể; công khai danh sách cơ sở vi phạm và kết quả khắc phục. Giải pháp này phù hợp với mong muốn của người dân: 98,7% đánh giá việc chính quyền tăng cường giám sát và xử lý nghiêm các vi phạm là quan trọng.

Thứ ba, nhóm giải pháp về xã hội và đối thoại. Cần duy trì hội nghị đối thoại định kỳ (hằng quý) giữa chính quyền phường, Ban Quản lý, đại diện doanh nghiệp và đại diện tổ dân phố, kèm theo biên bản cam kết, lộ trình khắc phục và cơ chế theo dõi, công khai kết quả, nhằm khắc phục tình trạng "vấn đề lặp lại" mà 68,0% hộ dân phản ánh. Đồng thời, cần hình thành tổ giám sát môi trường cộng đồng, được tập huấn pháp luật và được hỗ trợ thiết bị đo đơn giản, trên cơ sở quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (Quốc hội, 2020, Điều 159). Khi người dân có công cụ và kênh phản ánh dựa trên bằng chứng, các bất đồng có thể được giải quyết sớm trước khi chuyển hóa thành hành động tập thể. Hướng tiếp cận này phù hợp với nhu cầu của người dân (100% đánh giá việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa doanh nghiệp và người dân là quan trọng) và với các nhóm giải pháp kiểm soát xung đột đã được đề xuất ở cấp vùng (Vũ Tuấn Anh & Đoàn Thị Như Quỳnh, 2025).

Nghiên cứu còn một số hạn chế. Thứ nhất, các chỉ báo ô nhiễm và sức khỏe là dữ liệu cảm nhận, chưa được đối chiếu với số liệu quan trắc môi trường và hồ sơ y tế. Thứ hai, thiết kế cắt ngang không cho phép kết luận về mối quan hệ nhân quả. Thứ ba, quy mô mẫu của một tầng (n = 150) và 13 cuộc phỏng vấn sâu chỉ cho phép phản ánh xu hướng của địa bàn Lễ Môn; quan điểm của doanh nghiệp chưa được thu thập trực tiếp. Các nghiên cứu tiếp theo cần kết hợp dữ liệu quan trắc, phỏng vấn doanh nghiệp và thiết kế theo dõi theo thời gian để đánh giá hiệu quả của các mô hình quản trị môi trường dựa vào cộng đồng.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trường hợp KCN Lễ Môn cho thấy, tại một KCN đã vận hành hơn 25 năm và nằm xen kẽ trong đô thị, xung đột giữa doanh nghiệp và người dân đã chuyển trọng tâm từ đất đai, bồi thường sang các vấn đề môi trường phát sinh thường xuyên trong quá trình vận hành. Người dân ghi nhận lợi ích kinh tế nhưng đánh giá ô nhiễm rất nghiêm trọng. Điểm nghẽn không nằm ở sự thiếu vào cuộc của chính quyền, mà ở sự hồi đáp thấp của doanh nghiệp, kết quả giải quyết thiếu bền vững và sự chênh lệch

giữa trải nghiệm cảm quan của người dân với cách tiếp cận tuân thủ về mặt kỹ thuật của cơ quan quản lý. Bài viết đóng góp bằng chứng định lượng về đánh giá của người dân đối với từng chủ thể và cơ chế giải quyết, làm căn cứ cho mô hình quản trị hợp tác dựa trên minh bạch dữ liệu quan trắc, đối thoại định kỳ ba bên và giám sát cộng đồng, có thể áp dụng tại Ban Quản lý KKT Nghi Sơn, các KCN và UBND phường Quảng Phú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ansell, C., & Gash, A. (2008). Collaborative governance in theory and practice. *Journal of Public Administration Research and Theory, 18*(4), 543–571. https://doi.org/10.1093/jopart/mum032

Vũ Tuấn Anh & Đoàn Thị Như Quỳnh. (2025). Kiểm soát xung đột tại khu kinh tế, khu công nghiệp ở Thanh Hóa và Hà Tĩnh: Vấn đề đặt ra, giải pháp và kiến nghị. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thực trạng xung đột và giải quyết xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp* (pp. 136–153). Trường Đại học Hồng Đức.

Beck, U. (1992). *Risk society: Towards a new modernity*. Sage Publications.

Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology, 3*(2), 77–101. https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa

Chính phủ. (2022). Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Cochran, W. G. (1977). *Sampling techniques* (3rd ed.). John Wiley & Sons.

Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018). *Designing and conducting mixed methods research* (3rd ed.). SAGE Publications.

Nguyễn Thị Duyên. (2022). Giải pháp hỗ trợ việc làm cho lao động nông thôn sau tái định cư do bị thu hồi đất tại Khu Kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân, 2*(51), 87–95.

Fan, M.-F., Chiu, C.-M., & Mabon, L. (2022). Environmental justice and the politics of pollution: The case of the Formosa Ha Tinh Steel pollution incident in Vietnam. *Environment and Planning E: Nature and Space, 5*(1), 189–206. https://doi.org/10.1177/2514848620973164

Lora-Wainwright, A. (2017). *Resigned activism: Living with pollution in rural China*. The MIT Press.

Trịnh Duy Luân & Đào Thanh Thủy. (2025). Thực trạng giải quyết xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp: Trường hợp ở tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thực trạng xung*

đột và giải quyết xung đột giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp (pp. 112–135). Trường Đại học Hồng Đức.

Martínez-Alier, J. (2014). The environmentalism of the poor. *Geoforum, 54*, 239–241. https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2013.04.019

Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.

Quốc hội. (2020). Luật Bảo vệ môi trường, số 72/2020/QH14.

Schnaiberg, A. (1980). *The environment: From surplus to scarcity*. Oxford University Press.

Thủ tướng Chính phủ. (1998). Quyết định số 186/1998/QĐ-TTg về việc thành lập Khu công nghiệp Lễ Môn, tỉnh Thanh Hóa và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Đào Thanh Thủy & Nguyễn Thị Duyên. (2025). Xung đột kinh tế giữa doanh nghiệp và người dân tại các khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thanh Hóa: Phân tích từ góc độ người dân địa phương bị ảnh hưởng. *Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học, 1*(1), 42–55.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội. (2025). Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025.

Walker, G. (2009). Beyond distribution and proximity: Exploring the multiple spatialities of environmental justice. *Antipode, 41*(4), 614–636. https://doi.org/10.1111/j.1467-8330.2009.00691.x

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) theo mã số đề tài NCUD.05-2023.02.

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED)* đã tài trợ cho đề tài mã số NCUD.05-2023.02; đồng thời cảm ơn chủ nhiệm đề tài, nhóm nghiên cứu, chính quyền địa phương và người dân các phường quanh KCN Lễ Môn đã hỗ trợ và cung cấp thông tin.